Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU TRỒNG RỪNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 363 /UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Thành phố	Tràng Định	Bình Gia	Văn Lãng	Cao Lộc	Văn Quan	Bắc Sơn	Hữu Lũng	Chi Lăng	Lộc Bình	Đình Lập
	Giai đoạn 2021-2025	**Ha**	**45.000**	**100**	**6.200**	**4.600**	**2.300**	**2.550**	**3.750**	**2.600**	**6.000**	**5600**	**6.300**	**5.000**
1	- Trồng rừng gỗ lớn	Ha	4.000		500	650	200	100	300	150	550	400	600	550
	+ Cây Keo		3.500		450	600	150	50	250	100	500	350	550	500
	+ Cây Bản địa		500		50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
2	- Trồng rừng gỗ nhỏ		41.000	100	5.700	3.950	2.100	2.450	3.450	2450	5.450	5200	5.700	4450

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU TRỒNG CÂY PHÂN TÁN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số 363 /UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Năm	Tổng	Thành phố	Tràng Định	Bình Gia	Văn Lãng	Cao Lộc	Văn Quan	Bắc Sơn	Hữu Lũng	Chi Lăng	Lộc Bình	Đình Lập
1	2021	1.853.000	5.900	100.500	51.000	559.300	81.000	50.400	126.000	500.000	90.000	188.000	100.900
2	2022	2.223.000	7.000	210.500	175.000	265.000	218.500	100.000	130.000	500.000	191.100	200.000	225.900
3	2023	2.223.000	7.000	210.500	175.000	265.000	218.500	100.000	130.000	500.000	191.100	200.000	225.900
4	2024	2.223.000	7.000	210.500	200.000	265.000	218.500	120.000	150.000	300.000	276.100	250.000	225.900
5	2025	2.223.000	7.000	210.500	200.000	265.000	218.500	120.000	150.000	300.000	276.100	250.000	225.900
Tổng giai đoạn 2021-2025		10.745.000	33.900	942.500	801.000	1.619.300	955.000	490.400	686.000	2.100.000	1.024.400	1.088.000	1.004.500

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU XÂY DỰNG VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số 363/UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

		Toàn tỉnh	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Hữu Lũng	Tràng Định	Văn Lãng	Bình Gia	Bắc Sơn	Đình Lập	Chi Lăng	Văn Quan
	Giai đoạn 2021-2025												
1	Vùng Hồi	35.000		5.600			300	3.800	8.500	3.000		1.800	12000
2	Vùng Thông	130.000	3.000	24.000	39.000			7.000			48.500	8.500	
3	Vùng Keo	38.000				10.000		2.400	2.200	3.000	17.200	2.500	700
4	Vùng Bạch Đàn	10.000				4.300	1.600	2.000				2.100	
5	Vùng Quế	6.000					3.250	150	2.000	600			
6	Vùng Sở	5.000	150	2000	500			100	100	0		600	1.550
7	Vùng dược liệu dưới tán rừng	2.000		200	150	100	270	100	300	200	500	150	30

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KHAI THÁC GỖ, LÂM SẢN NGOÀI GỖ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công văn số 363/UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	HẠNG MỤC	Toàn tỉnh	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	Văn Lãng	Tràng Định	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Chi Lăng	Hữu Lũng	Thành phố
	Giai đoạn 2021-2025												
1	Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	350.000	1.000	8.700	11.800	10.000	20.000	10000	20.000	80.000	29.800	158.600	100
2	Khai thác nhựa Thông hàng năm (tấn)	30.000				500		2.800	12.000	12.000	2.600		100
3	Sản lượng hoa Hồi hàng năm (Tấn)	13.390	6.000	5.600	400	500	500	360	10	10	10		
4	Sản lượng khai thác Quế hàng năm (tấn)	600		120	60		420						
5	Sản lượng khai thác quả Sở hàng năm (tấn)	6.000	1.530	60	0			4.200	60		90		60